

CHÍNH PHỦ
Số: 101/2007/NĐ-CP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 13 tháng 6 năm 2007

NGHỊ ĐỊNH

Về việc thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng dữ liệu tài nguyên, môi trường biển

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;
Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;
Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 20 tháng 05 năm 1998;
Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 20 tháng 03 năm 1996 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Khoáng sản ngày 14 tháng 06 năm 2005;
Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 29 tháng 11 năm 2005;
Căn cứ Luật Thủy sản ngày 26 tháng 11 năm 2003;
Căn cứ Luật Bảo vệ và phát triển rừng ngày 03 tháng 12 năm 2004;
Căn cứ Luật Dầu khí năm 1993 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Dầu khí ngày 28 tháng 06 năm 2000;
Căn cứ Pháp lệnh Khai thác và bảo vệ công trình khí tượng thủy văn ngày 10 tháng 12 năm 1994;
Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

NGHỊ ĐỊNH:

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định việc thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng dữ liệu tài nguyên, môi trường biển; trách nhiệm và quyền hạn của cơ quan, tổ chức, cá nhân

trong việc thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng dữ liệu tài nguyên, môi trường biển.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân trong nước, tổ chức, cá nhân nước ngoài (sau đây gọi chung là tổ chức, cá nhân) trong việc thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng dữ liệu tài nguyên, môi trường biển.

Trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác với quy định của Nghị định này thì áp dụng theo quy định của điều ước quốc tế đó.

Điều 3. Dữ liệu tài nguyên, môi trường biển

1. Dữ liệu tài nguyên, môi trường biển là các tài liệu, số liệu về biển thuộc các lĩnh vực đất đai, tài nguyên nước, địa chất, khoáng sản, khí tượng thủy văn, môi trường, đa dạng sinh học, đo đạc và bản đồ (sau đây gọi chung là dữ liệu biển).

2. Dữ liệu biển bao gồm:

- a) Dữ liệu về đất có mặt nước biển.
- b) Dữ liệu về địa hình đáy biển.
- c) Dữ liệu về tính chất cơ lý của nước biển.
- d) Dữ liệu về địa chất biển, địa vật lý biển, khoáng sản biển.
- đ) Dữ liệu về dầu khí biển.
- e) Dữ liệu về sinh vật biển.
- g) Dữ liệu về chất lượng môi trường biển.
- h) Dữ liệu về khí tượng, thủy văn biển.
- i) Dữ liệu khác liên quan đến tài nguyên, môi trường biển.

Điều 4. Quản lý nhà nước về dữ liệu biển

1. Chính phủ thống nhất quản lý dữ liệu biển.

Bộ Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện chức năng quản lý nhà nước về dữ liệu biển.

2. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh)

nơi có biển trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình có trách nhiệm quản lý và công bố các dữ liệu biển do mình thu thập được.

Điều 5. Hợp tác quốc tế về dữ liệu biển

Nhà nước có chính sách phát triển hợp tác với các nước, các tổ chức nước ngoài, các tổ chức quốc tế trong việc điều tra, khảo sát, nghiên cứu, chia sẻ, cung cấp các dữ liệu biển; khuyến khích chia sẻ thông tin liên quan đến dữ liệu biển quốc tế; phối hợp nghiên cứu, điều tra các dữ liệu biển quốc tế, tạo thuận lợi cho việc quản lý, khai thác và sử dụng có hiệu quả các dữ liệu biển quốc tế.

Chương II

THU THẬP, QUẢN LÝ DỮ LIỆU BIỂN

Điều 6. Nguyên tắc thu thập, quản lý dữ liệu biển

Việc thu thập, quản lý dữ liệu biển phải tuân theo các nguyên tắc sau đây:

1. Bảo đảm tính chính xác, trung thực, khách quan.
2. Bảo đảm tính khoa học, thuận tiện cho khai thác, sử dụng.
3. Bảo đảm tính kịp thời, thường xuyên, đầy đủ và có hệ thống.
4. Tuân theo các quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

Điều 7. Nguồn dữ liệu biển

Dữ liệu biển được hình thành từ các nguồn sau:

1. Điều tra, nghiên cứu, khảo sát, quan trắc, đo đạc, dự báo.
2. Cung cấp, trao đổi dữ liệu.
3. Các nguồn khác.

Điều 8. Quy hoạch điều tra dữ liệu biển

1. Việc điều tra dữ liệu biển phải theo quy hoạch, kế hoạch điều tra đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.
2. Căn cứ vào nhu cầu dữ liệu biển trong từng thời kỳ, Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có biển xây dựng trình Thủ tướng Chính phủ quy hoạch điều tra dữ liệu biển trong cả nước.

3. Trên cơ sở quy hoạch điều tra dữ liệu biển đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có biển có kế hoạch và dự án điều tra dữ liệu biển theo phạm vi điều tra được giao.

Điều 9. Trách nhiệm và quyền hạn của tổ chức, cá nhân thu thập dữ liệu biển

Tổ chức, cá nhân thu thập dữ liệu biển có trách nhiệm sau đây:

1. Tuân thủ các tiêu chuẩn, quy trình, quy phạm trong việc thu thập, lưu trữ và cung cấp dữ liệu biển.
2. Cung cấp dữ liệu thu thập được cho cơ quan quản lý dữ liệu biển đối với trường hợp thu thập dữ liệu biển bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước hoặc có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước.
3. Chịu trách nhiệm trước pháp luật và bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật khi cung cấp dữ liệu biển không chính xác, gây thiệt hại cho người khai thác dữ liệu.
4. Không được lợi dụng việc cung cấp dữ liệu biển để sách nhiễu, trục lợi, phát tán các dữ liệu trái với các quy định của pháp luật.
5. Được quyền từ chối yêu cầu trái pháp luật về cung cấp dữ liệu biển đã thu thập.

Điều 10. Kinh phí điều tra, thu thập dữ liệu biển

Kinh phí điều tra, thu thập, xử lý dữ liệu biển và xây dựng Cơ sở dữ liệu biển quốc gia, cơ sở dữ liệu biển của các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có biển do ngân sách nhà nước bảo đảm và các nguồn khác theo quy định của pháp luật.

Chương III

KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG DỮ LIỆU BIỂN

Điều 11. Nguyên tắc khai thác và sử dụng dữ liệu biển

Việc khai thác và sử dụng dữ liệu biển phải bảo đảm các nguyên tắc sau:

1. Phục vụ kịp thời công tác quản lý nhà nước và đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm an ninh, quốc phòng.
2. Sử dụng dữ liệu đúng mục đích.
3. Tuân theo các quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

Điều 12. Công bố danh mục dữ liệu biển

1. Danh mục dữ liệu biển được công bố trên các phương tiện thông tin đại chúng, trên Internet, trang web của các cơ quan Trung ương và địa phương nhằm phục vụ cho cộng đồng và yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.
2. Việc công bố danh mục dữ liệu biển phải tuân theo các quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

Điều 13. Hình thức, thủ tục khai thác dữ liệu biển

1. Việc khai thác dữ liệu biển thực hiện theo quy định sau đây:
 - a) Khai thác dữ liệu biển trên mạng Internet, trang web do cơ quan quản lý dữ liệu biển quy định;
 - b) Khai thác dữ liệu biển bằng hình thức hợp đồng do các bên thoả thuận theo quy định của pháp luật;
 - c) Khai thác dữ liệu biển thông qua phiếu yêu cầu hoặc văn bản yêu cầu.
2. Việc khai thác dữ liệu biển theo hình thức phiếu hoặc văn bản yêu cầu được thực hiện theo quy định sau:

- a) Tổ chức, cá nhân có nhu cầu khai thác dữ liệu biển nộp phiếu yêu cầu hoặc gửi văn bản yêu cầu cho các cơ quan quản lý dữ liệu biển quy định tại Điều 4 của Nghị định này;

Trường hợp cá nhân, tổ chức có tư cách pháp nhân của nước ngoài được phép hoạt động tại Việt Nam thì phiếu yêu cầu hoặc văn bản yêu cầu phải được cơ quan đại diện ngoại giao hoặc lãnh sự tại Việt Nam của nước mà cá nhân, tổ chức đó mang quốc tịch ký xác nhận, đóng dấu;

- b) Trong thời hạn không quá ba mươi (30) ngày kể từ ngày nhận được phiếu yêu cầu hoặc văn bản yêu cầu hợp lệ, cơ quan quản lý dữ liệu biển phải cung cấp dữ liệu biển cho tổ chức, cá nhân có yêu cầu khai thác dữ liệu biển. Trường hợp nội dung yêu cầu phức tạp, khối lượng lớn thì cơ quan quản lý dữ liệu biển được gia hạn thời gian cung cấp nhưng không quá mười lăm (15) ngày kể từ ngày gia hạn. Trường hợp từ chối cung cấp dữ liệu biển thì phải có văn bản trả lời nêu rõ lý do.

Điều 14. Trách nhiệm và quyền hạn của tổ chức, cá nhân khai thác và sử dụng dữ liệu biển